

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA NGƯỜI DÂN XUNG QUANH KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC LÁNG SEN ĐẾN LOÀI LE NÂU (*Dendrocygna javanica*)

Lê Diễm Kiều¹, Nguyễn Thanh Lâm²,
Lương Hoàng Thái³, Phạm Quốc Nguyên^{1,*}

TÓM TẮT

Nghiên cứu đánh giá những tác động của người dân xung quanh khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, nhằm tạo cơ sở khoa học cho đề xuất giải pháp hạn chế tình trạng suy giảm của loài chim nước này. Kết quả ghi nhận, phần lớn người dân được khảo sát biết loài Le nâu, với tần suất gặp là $3,5 \pm 3,4$ lần/người/năm, chủ yếu vào tháng 6-12, ở hệ sinh thái đất ngập nước khác ngoài khu bảo tồn đặc biệt là ruộng lúa (96,2% người dân). Le nâu là đối tượng thường bị đánh bắt ở địa phương (66,7% người dân), phương pháp đánh bắt chủ yếu là lưới (65,4% người dân), câu trời (34,6% người dân), bẫy (11,5%) và súng. Hầu hết người dân (96,7%) biết Le nâu là loài được bảo vệ và đề xuất giải pháp để bảo vệ chúng như nghiên cấm đánh bắt (96,7% người dân), tuyên truyền giáo dục (86,7% người dân), nghiêm cấm người dân vào khu bảo tồn (13,3% người dân). Tuy nhiên, có một số người dân cho biết bắt Le nâu là hoạt động hợp pháp (13,3%) và không ảnh hưởng đến khu bảo tồn (16,7%). 53,3% người dân có nhu cầu nuôi Le nâu và cần hỗ trợ về kỹ thuật, con giống. Vì vậy cần có giải pháp xử phạt những trường hợp đánh bắt Le nâu trong và ngoài khu bảo tồn, hỗ trợ người dân nuôi loài chim nước này; tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ Le nâu và bảo tồn đa dạng sinh học cho người dân địa phương.

Từ khóa: Khu Bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, Le nâu (*Dendrocygna javanica*), tác động của người dân, bảo tồn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn đất ngập nước (KBT) Láng Sen thuộc vùng bồn trũng nội địa của Đồng Tháp Mười, với 93,2% tổng diện tích là đất trũng thấp và ngập nước theo mùa [1]. KBT là một trong 8 vùng chim quan trọng ở vùng đất ngập nước ngọt của Việt Nam với 158 loài chim nước [2]. Le nâu tên khoa học là *Dendrocygna javanica*, một loài thuộc họ Vịt, sống theo đàn ở các hồ nước ngọt.

Theo Sách Đỏ của IUCN (20221) thì tình trạng bảo tồn Le nâu ít được quan tâm (LC) và đang trong tình trạng suy giảm [3]. Theo kết quả giám sát chim nước hàng năm thì số cá thể Le nâu trong KBT Láng Sen đã giảm mạnh từ 4.000 cá thể (năm 2015), đến 1.600 cá thể (năm 2019) và đến tháng 3/2021 chỉ ghi nhận được khoảng 300 cá thể. Đây là vấn đề cần được quan tâm vì KBT Láng Sen được công nhận là Khu Ramsar thứ 7 tại Việt Nam và 2.227 của thế giới vào năm 2015.

Kết quả nghiên cứu của Baral và cs (2018) [4] ở khu Ramsar hồ Jagadishpur Nepal đã ghi nhận loài Le nâu chịu tác động chủ yếu của việc săn bắn bất hợp pháp và buôn bán trái phép. Bên cạnh đó, con người còn tác động làm mất, suy thoái và xáo trộn môi trường sống; loài ngoại lai và các loài xâm

¹ Khoa Nông nghiệp và Tài nguyên môi trường, Trường Đại học Đồng Tháp

² Khu Bảo tồn đất ngập nước Láng Sen

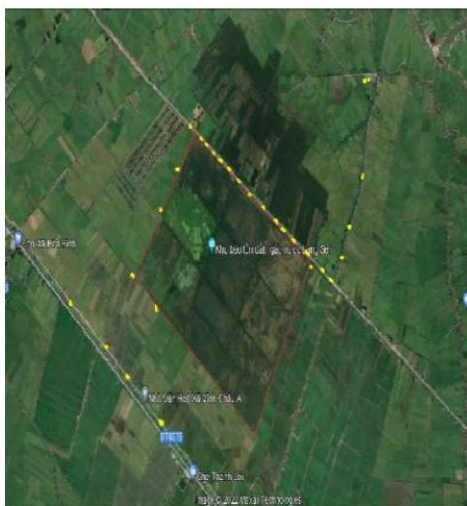
³ Học viên cao học lớp CH7QM, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

*Email: pqnguyen@dthu.edu.vn

lấn vào các vùng đất ngập nước cũng làm mất không gian hoặc môi trường sống thích hợp cho loài chim nước này. Do đó, quản lý tốt những tác động của con người đến loài Le nâu là một trong những nội dung quan trọng trong bảo vệ và phục hồi loài chim này ở KBT. Vì những lý do trên, “Nghiên cứu tác động của người dân xung quanh Khu Bảo tồn đất ngập nước Láng Sen đến loài Le nâu (*Dendrocygna javanica*)” được thực hiện nhằm tạo cơ sở dữ liệu khoa học trong đề xuất giải pháp quản lý tốt loài chim nước này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu



Hình 1. Vị trí những hộ dân được điều tra về những tác động của người dân đến loài Le nâu

- Thời gian thực hiện từ tháng 8/2022 đến 10/2022.

- Khu vực xung quanh KBT Láng Sen ở huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Vị trí những hộ dân được điều tra được thể hiện ở hình 1.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp 30 hộ dân sống xung quanh KBT Láng Sen bằng phiếu câu hỏi được soạn sẵn. Cấu trúc bảng phỏng vấn gồm các nội dung chính sau: (1) Thông tin chung về hộ dân: thời gian cư trú, trình độ học vấn, nghề nghiệp, số nhân khẩu, số lao động, thu nhập; (2) Tình trạng tác động của người dân đến Le nâu: Nhận biết của người dân được khảo sát về loài Le nâu (người dân được nhận diện loài Le nâu qua ảnh màu), tình trạng gập và địa điểm gập Le nâu, tình trạng săn bắt Le nâu: Tần suất, phương tiện, địa điểm, mục tiêu đánh bắt; (3) nhận thức về bảo vệ Le nâu: Ảnh hưởng của săn bắt Le nâu đối với công tác bảo tồn, đối với đa dạng sinh học của KBT, tính pháp lý của hoạt động săn bắt Le nâu, những nguồn thông tin về loài Le nâu và đề xuất giải pháp bảo vệ.

Hoàn chỉnh phiếu điều tra: Thực hiện điều tra thử nghiệm 4 hộ dân (dữ liệu không đưa vào kết quả nghiên cứu) để đánh giá phiếu điều tra và hoàn chỉnh phiếu điều tra trước khi thực hiện điều tra chính thức.

Bảng 1. Đặc điểm chung của những người dân được khảo sát

Đặc điểm của những người được khảo sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình $\pm$ STD
Tuổi	39	77	55,4 $\pm$ 11,1
Số lượng nhân khẩu (người/hộ dân)	1	9	4,0 $\pm$ 1,8
Số lượng lao động (người/hộ)	0	4	2,3 $\pm$ 1,1
Thời gian cư trú ở địa phương (năm)	12	57	27,3 $\pm$ 10,4
Thu nhập của gia đình (triệu/hộ/năm)	12	180	64,7 $\pm$ 36,2

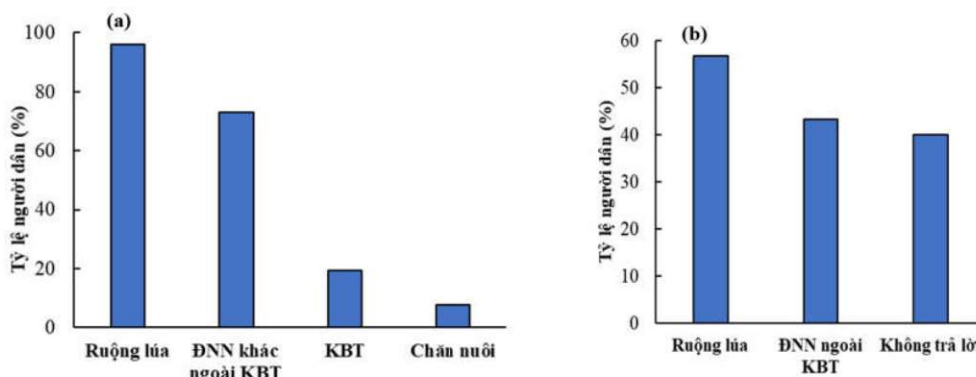
Đặc điểm chung của những hộ dân được phỏng vấn: để có những dữ liệu tin cậy về tác động của địa phương nghiên cứu, chỉ thực hiện khảo sát những hộ dân có thời gian định cư ở địa phương

trên 5 năm. Vì vậy, những hộ dân được phỏng vấn có thời gian lưu trú trung bình là 27,3 $\pm$ 10,4 năm (12 - 57 năm). Độ tuổi trung bình của những người dân được phỏng vấn là 55,4 $\pm$ 11,5 tuổi (dao động

từ 39-77 tuổi), chủ yếu là nam giới (với tỷ lệ 86,7% trong tổng số người dân được khảo sát, sẽ được gọi tắt là người dân), trình độ học vấn chủ yếu là cấp 1 (50% người dân) và cấp 2 (43,3% người dân). Thu nhập của người dân tương đối thấp (64,7 triệu đồng/hộ/năm) vì nghề nghiệp chủ yếu làm nông nghiệp (46,6% người dân), kết hợp với làm thuê (30% người nông dân), hoặc làm công nhân (3,3% nông dân); 43,3% người dân thu nhập hoàn toàn dựa vào làm thuê, công nhân và buôn bán chỉ chiếm 3,3% người dân. Trong khi đó, số nhân khẩu trong mỗi gia đình lại cao và lao động trong mỗi gia đình chỉ chiếm 57,5% (Bảng 1).

2.3. Tổng hợp và xử lý số liệu

Sử dụng phần mềm Excel để tổng hợp số liệu và vẽ biểu đồ. Sử dụng phần mềm SPSS 22 để xử lý số liệu điều tra, như sử dụng thống kê mô tả (trung bình, độ lệch chuẩn) với dữ liệu số nhân khẩu, thu nhập, số lần gặp Le nâu; phân tích tần suất của biến định tính về địa điểm xuất hiện Le nâu, tình trạng đánh bắt và nhận thức của người dân về vai trò và giải pháp giảm tác động đến Le nâu.



Hình 2. Biểu đồ những sinh cảnh người dân thấy sự xuất hiện của Le nâu (a) và khu vực Le nâu bị đánh bắt (b)

Phần lớn người dân thấy Le nâu xuất hiện ở các sinh cảnh bên ngoài KBT như ruộng lúa (96,2% người dân), sinh cảnh đất ngập nước khác (80,8% người dân), trong KBT (19,2% người dân) và khu vực nuôi Le nâu và các loài thủy cầm khác (7,7%) (Hình 2a). Nguyên nhân là do Le nâu phân bố chủ yếu ở các khu đất ngập nước như thủy vực, ao hồ,

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Sự phân bố và tình trạng đánh bắt Le nâu ở xung quanh khu vực bảo tồn

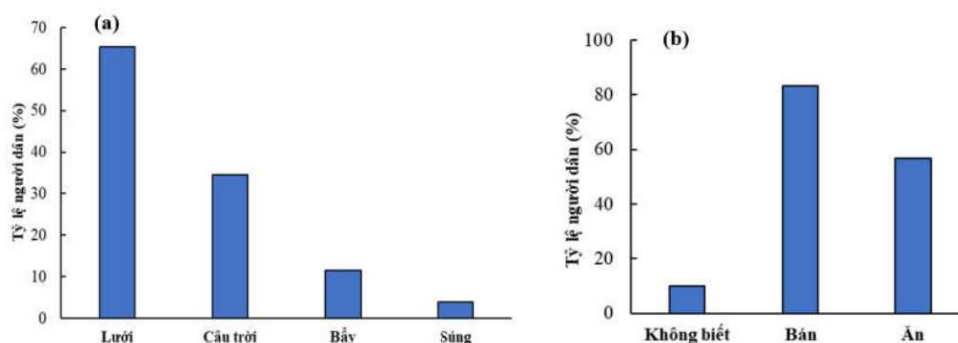
Kết quả điều tra đã ghi nhận, hầu hết người dân ở địa phương đều biết Le nâu (thông qua nhận diện hình thái của loài Le nâu được cung cấp khi phỏng vấn). Tần suất gặp loài chim nước này của người dân trung bình là $3,5 \pm 3,4$ lần/người/năm (1-20 lần/người/năm), chủ yếu tập trung vào các tháng 6-12 (92% người được điều tra). Thời gian người dân địa phương thường xuyên thấy Le nâu hiện diện ở các sinh cảnh ngoài KBT cũng tương ứng với thời gian Le nâu xuất hiện nhiều ở KBT Láng Sen (vào các tháng mùa mưa từ tháng 7 đến tháng 10). Le nâu không phải là loài di cư, tuy nhiên chúng cũng di chuyển giữa các vùng đất ngập nước trong khu vực khi có sự thay đổi về nguồn thức ăn, mực nước. Ở vùng đất ngập nước Mavoor, Kerala, Nam Ấn Độ, số lượng Le nâu cũng tăng từ tháng 10 đến tháng 12, sau đó số lượng Le nâu ở KBT giảm [5].

đầm lầy và ruộng lúa [6]. Từ dữ liệu về tần suất và những sinh cảnh người dân gặp Le nâu đã cho thấy loài chim nước này xuất hiện nhiều ở bên ngoài KBT, đây có thể là nguyên nhân 66,7% người dân được phỏng vấn cho biết Le nâu là đối tượng chim nước thường bị người dân địa phương săn bắt và có 30% người dân đã thấy hoạt động bắt Le nâu

của người dân ở địa phương. Những sinh cảnh người dân có thể bắt được Le nâu các hệ sinh thái đất ngập nước nhân tạo bên ngoài KBT và phổ biến là ruộng lúa (56,7% người dân) (Hình 2b). Hoạt động đánh bắt trái phép Le nâu ở các sinh cảnh đất ngập nước bên ngoài KBT có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy giảm quần thể loài này ở KBT Láng Sen. Ở vùng đất ngập nước tại Khu Ramsar hồ Jagadishpur, Nepal, quần thể Le nâu cũng chịu tác động chủ yếu của việc săn bắn và buôn bán trái phép thịt Le nâu đến các trung tâm đô thị lân cận, đặc biệt là ở các nhà hàng và khách sạn [4].

Phần lớn người dân được khảo sát (86,7% người dân) đều biết về phương pháp để bắt Le nâu như dùng lưới (65,4% người dân), câu trời (34,6% người dân), bẫy (11,5% người dân) và súng (3,8% người dân) (Hình 3a). Người dân địa phương hầu như không sử dụng thuốc để đánh bắt vì mục đích bắt Le nâu là để bán (83,3%) và ăn (56,7%), nên cần bắt được Le nâu còn sống (Hình 3b). Theo kết quả khảo sát thì bắt Le nâu bằng lưới là giăng lưới và dùng con mồi kết hợp với tạo tiếng kêu của Le nâu

để dẫn dụ Le nâu từ xung quanh và KBT bay ra vào ban đêm, Le nâu vướng vào lưới khi bơi về phía tiếng kêu. Phương pháp này sử dụng con mồi và tiếng kêu đặc trưng của loài vì vậy hầu như chỉ bắt được Le nâu. Phương pháp câu trời là giăng các đường dây dài vài chục đến vài trăm mét, mỗi đoạn buộc 1 sợi dây có lưới câu, căng lên độ cao khoảng 2-3 m, lưới được giăng suốt cả ngày và thời gian giăng lưới có thể kéo dài đến vài tuần (trong mùa chim về KBT nhiều); chim bay ngang sẽ mắc cánh hoặc các bộ phận khác vào lưới câu, vì vậy phương pháp này hầu như bắt được tất cả các loài chim bay và vướng và lưới câu. Trong các phương pháp săn bắt Le nâu thì phương pháp câu trời có mức độ tác động đến các loài chim hoang dã nhiều nhất, hoạt động này còn vi phạm Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 17/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam [7], do đó cần phải xử lý nghiêm đối với những trường hợp đánh bắt Le nâu bên ngoài KBT và giáo dục người dân về tác động của các hoạt động này đến đa dạng sinh học.



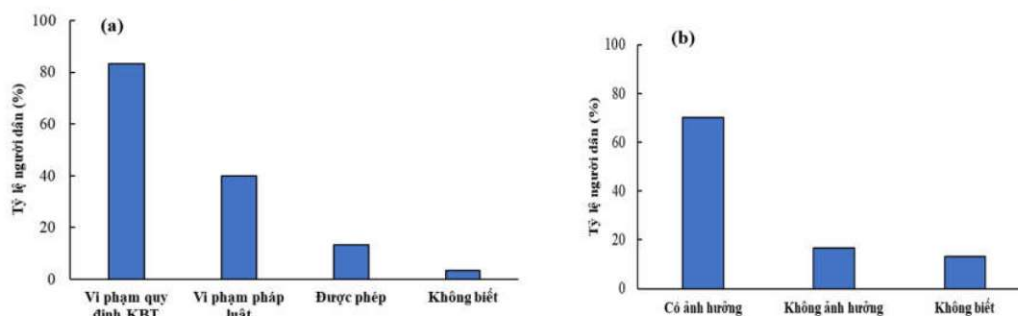
Hình 3. Biểu đồ về phương pháp bắt (a) và mục tiêu bắt (b) Le nâu của người dân ở địa phương

3.2. Nhận thức của người dân về hoạt động đánh bắt Le nâu

Hầu hết người dân được phỏng vấn đều biết Le nâu là loài chim nước được bảo vệ (96,7% người dân) và việc bắt Le nâu là vi phạm quy định của KBT (83,3% người dân), trong đó có 40% người dân cho biết hoạt động này còn vi phạm pháp luật (Hình 4a), sẽ ảnh hưởng đến KBT (70% người dân;

Hình 4b). Kết quả này đã cho thấy sự nỗ lực của Ban quản lý KBT và chính quyền địa phương trong công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục người dân ở địa phương về công tác bảo vệ đa dạng sinh học. Tuy nhiên, vẫn còn một số người dân cho biết hoạt động bắt Le nâu là được cho phép (13,3% người dân; Hình 4a) và không ảnh hưởng đến KBT (16,7% người dân; Hình 4b), hoặc không biết về

những kiến thức này. Vì vậy, cần tiếp tục duy trì giải pháp hỗ trợ cộng đồng trong thời gian tới. thực hiện những hoạt động tuyên truyền cùng các



Hình 4. Biểu đồ nhận định của người dân về sự vi phạm (a) và ảnh hưởng (b) đến KBT khi đánh bắt Le nâu

Từ nhận thức về quy định trong bảo vệ loài Le nâu, hầu hết người dân được phỏng vấn đều đề xuất thực hiện tốt việc nghiêm cấm đánh bắt loài chim này (96,7% người dân), kết hợp với tuyên truyền, phổ biến và giáo dục người dân về vai trò và quy định trong bảo vệ loài Le nâu (86,7% người dân). Bên cạnh những hoạt động trên, một số hộ dân còn đề xuất nghiêm cấm người dân vào KBT (13,3%), hoặc hỗ trợ người dân nuôi Le nâu (13,3%) để ổn định kinh tế, giúp hạn chế tình trạng đánh bắt Le nâu (Bảng 2).

Bảng 2. Đề xuất giải pháp bảo vệ quần thể Le nâu của người dân được phỏng vấn

Giải pháp bảo vệ Le nâu được người dân đề xuất	Số hộ dân	Tỷ lệ (%)
Không biết	2	3,3
Nghiêm cấm đánh bắt	29	96,7
Tuyên truyền giáo dục người dân	26	86,7
Nghiêm cấm người dân vào KBT	4	13,3
Hỗ trợ nuôi Le nâu	4	13,3

Tỷ lệ người dân hiểu về công tác bảo vệ loài Le nâu ở KBT tương đối tốt, vì hầu hết người dân được tuyên truyền, phổ biến thông tin về hạn chế và cấm đánh bắt đối với động vật hoang dã từ KBT và địa phương (93,3% người dân). Một số hộ dân còn biết về những kiến thức này từ báo, đài, các phương tiện truyền thông khác, hoặc từ người dân xung quanh.

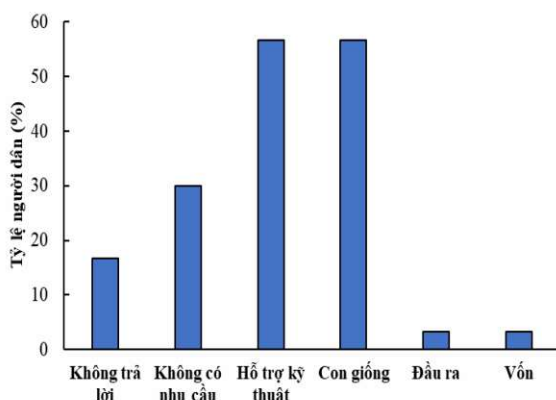
3.3. Tình trạng và nhu cầu nuôi Le nâu của người dân

Theo kết quả điều tra thì hầu hết người dân được điều tra không nuôi Le nâu (93,3%), chỉ có 6,7% người dân trả lời là có hoặc đã từng nuôi Le nâu, vì vậy hầu hết người dân chưa biết rõ về kỹ thuật nuôi loài chim này. Mặc dù vậy, 50,0% người dân có nhu cầu nuôi loài chim nước này với mục đích chủ yếu là làm cảnh (20%), kinh doanh (16,7%), hoặc cả hai mục đích là kinh doanh và làm cảnh (13,3%) (Bảng 3).

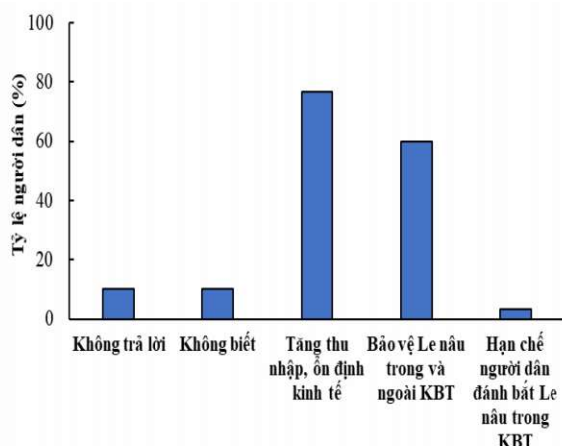
Bảng 3. Tình trạng và nhu cầu nuôi Le nâu của người dân ở địa phương

Thông tin của người dân được khảo sát			Tỷ lệ hộ dân (%)
Tình trạng nuôi Le nâu	Không nuôi		93,3
	Có nuôi		6,7
Nhu cầu nuôi Le nâu	Không nuôi		50
	Có nhu cầu nuôi	Làm cảnh	33,3
		Kinh doanh	30,0

Những hộ dân có nhu cầu nuôi Le nâu đều cho biết cần được hỗ trợ về kỹ thuật và con giống (56,6% người dân). Bên cạnh 2 nhu cầu này thì cũng có một số hộ dân đề nghị được hỗ trợ đầu ra cho Le nâu thương phẩm (3,3% người dân) và nguồn vốn (3,3% người dân) (Hình 5). Người dân cũng hiểu được những thuận lợi của gia đình khi nuôi Le nâu, như có diện tích nuôi và lao động (53,4% người dân), trong đó có 26,7% người dân cho biết gia đình còn có điều kiện về nguồn vốn đầu tư. Qua đây cho thấy khả năng triển khai mô hình nuôi Le nâu theo quy mô hộ gia đình ở địa phương có tính khả thi cao, cũng như sự cần thiết của việc triển khai các dự án hỗ trợ người dân về kỹ thuật, con giống, vốn và thậm chí cả đầu ra khi người dân thực hiện mô hình này.



Hình 5. Biểu đồ về nhu cầu được hỗ trợ của người dân khi thực hiện nuôi Le nâu



Hình 6. Biểu đồ nhận thức của người dân về vai trò của nuôi Le nâu đối với công tác bảo tồn và phát triển kinh tế

Người dân có nhu cầu hay không có nhu cầu nuôi Le nâu đều hiểu rõ về vai trò của hoạt động này như tăng thu nhập, ổn định kinh tế gia đình (76,7% người dân), bảo vệ Le nâu hoang dã trong và ngoài KBT (60% người dân) và hạn chế người dân đánh bắt Le nâu trong KBT (3,3% người dân) (Hình 6). Qua đây cũng khẳng định sự cần thiết cũng như vai trò của việc triển khai mô hình nuôi Le nâu ở địa phương trong thời gian tới.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phần lớn người dân được khảo sát (86,7%) biết về Le nâu, với tần suất gặp là $3,5 \pm 3,4$ lần/người/năm, tập trung vào tháng 6 - 12, chủ yếu ở các sinh cảnh đất ngập nước nhân tạo ngoài KBT và phổ biến là ruộng lúa (60%).

66,7% người dân cho biết Le nâu là loài thường bị người dân đánh bắt và người dân cũng thấy được những hoạt động này (30% người dân). Phương thức bắt Le nâu chủ yếu là dùng lưới (43,3%), câu trời (16,7%), kết hợp cả lưới và câu trời (13,3%), bẫy (10%) và súng (3,3%).

Phần lớn người dân biết Le nâu là loài chim nước được bảo vệ (96,7%), bắt Le nâu sẽ ảnh hưởng đến KBT (70%). Tuy vậy, vẫn còn một số người dân cho biết hoạt động săn bắt Le nâu được cho phép (13,3% người dân) và không ảnh hưởng đến KBT (16,7% người dân).

Để bảo vệ Le nâu, hầu hết người dân đều đề xuất nghiêm cấm hoạt động đánh bắt và vào KBT. 53,3% người dân có nhu cầu nuôi loài chim này và cần được hỗ trợ về kỹ thuật và con giống (53,3%), nhằm tăng thu nhập, ổn định kinh tế gia đình, bảo vệ Le nâu hoang dã trong và ngoài KBT.

4.2. Kiến nghị

Tăng cường xử phạt những hoạt động đánh bắt trái phép Le nâu và các loài chim nước trong và ngoài KBT, nhất là các biện pháp khai thác hủy diệt (câu trời). Tuyên truyền về công tác bảo vệ Le nâu cho người dân ở địa phương; tổ chức để người dân tham gia vào những dự án đồng quản lý.

Hỗ trợ người dân trong phát triển mô hình nuôi Le nâu ở địa phương cũng như những giải pháp ổn định kinh tế cho người dân.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu nhận được sự hỗ trợ kinh phí của
đề tài KCLA.01.20.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Ngọc Cường (2014). Thông tin về đất ngập nước Ramsar (RIS) - Khu Bảo tồn đất ngập nước Láng Sen. Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Tordoff, A. W. (2002). Directory of Important Bird Areas in Vietnam: key sites for conservation in Vietnam. eds. Hanoi: BirdLife International in Indochina and the Institute of Ecology and Biological Resources.
3. IUCN (2021). BirdLife International 2021 Species factsheet: *Dendrocygna javanica*. IUCN. Downloaded from <http://www.birdlife.org> on 06/02/2021.
4. Baral S., Khanal R., Basnyat B., Gyawali S. and Poudyal A. (2018). Lesser Whistling-Duck (*Dendrocygna javanica*)" as Indicator Species for

Monitoring Wetland Integrity in the Jagadishpur Reservoir Ramsar Site. International Union for Conservation of Nature.

5. Shaheer Ansari V., Sathick O. and Ali Akshad M. (2017). Present status of lesser whistling duck (*Dendrocygna javanica*) among the total avian species at Mavoor wetland, Kerala, South India. *International Journal of Zoology and Applied Biosciences*. 2 (1): 32-37.

6. Lazuardi, Prastowo P., Brata W. W. W., Prasetya E. (2018). Habitat Characteristics Modelling *Dendrocygna javanica* (Horsfield, 1821) in North Sumatera, Indonesia, using GIS (Geographic Information System). Proceedings of The 5th Annual International Seminar on Trends in Science and Science Education, AISTSSE 2018, 18-19 October 2018, Medan, Indonesia.

7. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Chỉ thị số 04/CT-TTg, ngày 17/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam.*

**STUDY ON IMPACTS OF THE RESIDENTS AROUND LANG SEN WETLAND RESERVE
TO LESSER WHISTLING DUCK (*Dendrocygna javanica*)**

Le Diem Kieu, Nguyen Thanh Lam,
Luong Hoang Thai, Pham Quoc Nguyen

Summary

The study aimed to assess the impacts of the residents around Lang Sen wetland Reserve on Lesser whistling duck (*Dendrocygna javanica*) population in order to scientific basis for proposing solutions to limit the decline of this bird. The results showed that the majority of people surveyed knew the Lesser whistling duck, with a frequency of meeting them 3.5 ± 3.4 times/person/year, mainly from June to December, in wetland ecosystems outside the reserve, especially paddy fields (96.2% of respondents), the main catch methods are nets (65.4%), sky nets (34.6%), traps (11.5%) and guns. Most of people surveyed (96.7%) know Lesser whistling duck is a protected species and suggest solutions to protect them such as strictly forbidden hunting (96.7% of respondents), propaganda and education (86.7%) and entrancing into the reserve (13.3%); however, some respondents said that catching Lesser whistling duck is a legal activity (13.3%) and does not affect the conservation (16.7%). 53.3% of people surveyed wanted to raise this water bird, and needed to support about technical and breed. Therefore, it is necessary to have solutions to enhance awareness on biodiversity conservation and stabilize the residents's economy in order to conserve well biodiversity in Lang Sen wetland Reserve.

Keywords: Lang Sen wetland Reserve, Lesser whistling duck (*Dendrocygna javanica*), residents's impacts, conservation.

Người phản biện: GS.TS. Vũ Tiến Thịnh

Ngày nhận bài: 8/02/2023

Ngày thông qua phản biện: 6/3/2023

Ngày duyệt đăng: 13/3/2023